TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2019/DS-PT
Ngày 20 - 9 - 2019
V/v tranh chấp đòi lại tài sản hùn vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Trần Văn Lực

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hữu Bình

Ông Lê Thành Trung

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Huỳnh Bích Nhân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2019/TLPT- DS ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp đòi lại tài sản hùn vốn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 07/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 243/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Công T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp C, xã Hòa Lợi, huyện T, tỉnh V (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Minh L - Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Anh Phan Khắc D, sinh năm 1985 (có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1983 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm N, phường B, thành phố V, tỉnh V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện T, tỉnh V (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2017 và trong quá tình tố tụng nguyên đơn ông Phạm Công T trình bày*:

Năm 2015, ông và vợ chồng anh Phan Khắc D, chị Nguyễn Thị Bích H có thỏa thuận hùn tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Văn C và ông Phan Văn B để đầu tư phân lô bán kiếm lời. Đất nhận chuyển nhượng của ông C diện tích 4.580m^2 do ông đứng tên, đất nhận chuyển nhượng của ông B diện tích 8.400m^2 do phía anh D đứng tên. Tổng số tiền đầu tư là 6.853.397.000 đồng, ông bỏ ra số tiền là 5.353.397.000 đồng chiếm tỷ lệ 78,11%, anh D và chị H bỏ ra số tiền 1.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 21,88%.

Đất nhận chuyển nhượng sau khi san lấp và làm đường công cộng được phân thành 97 lô và một phần đất trống phía trước giáp Quốc lộ 53. Theo sự thống nhất giữa hai bên đất ai đứng tên thì người đó ký chuyển nhượng và nhận tiền, mỗi lô đất quy định giá bán 120.000.000 đồng, bên nào bán được giá cao hơn thì được hưởng phần chênh lệnh. Riêng phần đất trống hai bên đã chuyển nhượng có giá trị bằng 460.000.000 đồng. Tổng giá trị 02 phần đất chuyển nhượng sau khi đầu tư bằng 12.100.000.000 đồng.

Trong quá trình chuyển nhượng đất cho các cá nhân có nhu cầu, đất phía anh D đứng tên bán được nhiều hơn đất của ông đứng tên nên hai bên mới ngồi lại tính toán. Thời điểm đó tiền bán đất phía anh D đã nhận số tiền 4.477.000.000 đồng, ông thì nhận ít hơn. Do tiền đầu tư ông bỏ ra nhiều hơn chị H, anh D nên sau khi tính toán hai bên thống nhất còn lại 31 lô đất (nhưng có 01 lô đã làm lối đi chung) do phía anh D đứng tên giao cho ông để ông đứng ra bán và thu hồi vốn, khi bán cho ai thì phía anh D phải ký bên chuyển nhượng. Đối với số tiền anh D đã nhận từ việc bán các lô đất bằng 4.477.000.000 đồng thì anh D phải trả lại cho ông số tiền chênh lệch 1.262.000.000 đồng, được chị H viết biên nhận nợ ngày 15/8/2019 mà ông đã cung cấp cho Tòa án.

Nay ông yêu cầu anh D và chị H phải có nghĩa vụ trả ông số tiền 1.262.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 15/8/2019 và yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng, kể từ ngày 15/8/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Bị đơn anh Phan Khắc D trình bày*:

Anh thừa nhận có làm biên nhận nợ ông Phạm Công T số tiền 1.262.000.000 đồng và xác định đây là số tiền lợi nhuận của việc bán đất phải trả lại cho ông T. Nhưng khi làm biên nhận nợ ông T thì thời điểm đó còn 31 lô đất chưa bán do anh đứng tên, các lô đất này sau đó ông T trực tiếp bán 28 lô và thu số tiền bán được là 3.912.000.000 đồng, hiện còn lại 03 lô. Vì vậy, anh và chị H có đơn phản tố yêu cầu khấu trừ số tiền nợ ông T bằng 1.262.000.000 đồng vào số tiền ông T đã bán 28 lô bằng 3.912.000.000 đồng, số tiền còn lại yêu cầu ông T trả cho anh và chị H bằng 798.903.500 đồng và yêu cầu ông T trả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 1021, 1099 và 1022 tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp Đầ, xã H, huyện T, tỉnh V.

** Ý kiến của ông Phạm Công T đối với yêu cầu phản tố của anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H:*

Ông không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H, vì ông cho rằng 31 lô đất như lời trình bày của anh D khi thỏa

thuận phân chia lợi nhuận đã được tính rồi và thuộc phần hưởng của ông, nên tổng số tiền bán đất mới lên đến con số 12.100.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V trình bày:*

Việc ông Thủy với anh D, chị H hùn vốn mua đất phân lô bán nền chia lợi nhuận là có, nhưng hai bên thỏa thuận như thế nào thì ông không rõ, ông chỉ tham gia phụ giúp. Số tiền 1.262.000.000 đồng mà ông T kiện yêu cầu anh D, chị Hằng trả là số tiền lợi nhuận. Việc tranh chấp số tiền 1.262.000.000 đồng là giữa ông T với anh D, chị H không liên quan đến ông nên ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 07/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công T. Buộc anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H phải trả cho ông Phạm Công T số 1.262.000.000 đồng nợ gốc và 346.911.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng vốn và lãi buộc anh Phan Khắc D, chị Nguyễn Thị Bích H phải trả cho ông Phạm Công T là 1.608.911.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Phan Khắc D chị Nguyễn Thị Bích H về yêu cầu ông Phạm Công T phải trả số tiền 798.903.500 đồng và 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất số 1021, 1022 và 1099.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/6/2019 anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H kháng cáo không đồng ý với toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu phản tố của anh chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn thừa nhận số tiền hùn vốn ông Phạm Công T đầu tư số tiền là 5.353.397.000 đồng chiếm 78,11%, anh D và chị H đầu tư số tiền 1.500.000.000 đồng chiếm 21,88%. Tổng số tiền bán các lô đất bằng 12.100.000.000 đồng (đã bao gồm giá trị của 02 thửa đất chưa bán). Tính theo tỷ lệ hùn vốn thì anh D và chị H được hưởng số tiền 2.647.480.000 đồng, nhưng anh D và chị H đã nhận số tiền 4.477.000.000 đồng, nên đã nhận dư số tiền 1.829.520.000. Do anh D và chị H là con cháu nên ông T chỉ yêu cầu trả số tiền 1.262.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 15/8/2019 là có cơ sở chấp nhận. Bị đơn phản tố cho rằng đã giao cho ông T 28 lô đất, ông Thủy bán thu được số tiền 3.912.000.000 đồng, nên yêu cầu cấn trừ vào số nợ 1.262.000.000 đồng, số tiền còn dư yêu cầu ông T phải trả lại cho bị đơn số tiền 798.903.500 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm chị H và anh D thống nhất việc ông T đầu tư vốn bằng 4.680.324.000 đồng, còn anh D và chị H đầu tư vốn bằng 1.236.500.000 đồng. Như vậy tính theo tỷ lệ số tiền hùn vốn thì anh D và chị H được hưởng số tiền 2.527.690.000 đồng trên tổng số tiền mà hai bên bán các lô đất bằng 12.100.000.000 đồng, nhưng thực tế anh D và chị H đã nhận số tiền 4.477.000.000 đồng dư 1.949.310.000 đồng. Do anh D và chị H là con cháu nên ông T chỉ yêu cầu anh D và chị H trả ông số tiền nhận dư bằng 1.262.000.000 đồng theo biên nhận ngày 15/8/2016. Đối với yêu cầu phản tố của chị H, anh D yêu cầu buộc ông T phải trả số tiền 798.903.500 đồng và 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1021, 1099 và 1022 là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, 30 lô đất thuộc thuộc tờ bản đồ số 47 tại thời điểm thỏa thuận phân chia lợi nhuận đã tính giá trị cộng vào số tiền 12.100.000.000 đồng, anh D và chị H cũng đã thống nhất giao cho ông Thủy quản lý 03 thửa đất 1021, 1099 và 1022.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bích H với anh Phan Khắc D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông phạm Công Th khởi kiện yêu cầu bị đơn anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H trả số tiền 1.262.000.000 đồng. Số tiền này ông T cho rằng là khoản tiền lợi nhận trong việc hùn vốn mua đất phân lô bán nền mà anh D và chị H đã nhận thừa nên phải trả lại cho ông. Anh D, chị H có yêu cầu phản tố cho rằng số tiền 1.262.000.000 đồng mà anh chị đã viết biên nhận nợ cho ông Thủy là tiền lợi nhuận nhận thừa nên phải trả lại cho ông Th, nhưng sau đó ông Th đã bán các lô đất còn lại với số tiền 3.912.000.000 đồng nên anh chị yêu cầu khấu trừ vào số tiền nợ 1.262.000.000 đồng, còn lại chia đôi và yêu cầu ông T phải trả cho anh chị số tiền 798.903.500 đồng.

[2] Nội dung trên thể hiện việc tranh chấp của các bên trong vụ án xuất phát từ thỏa thuận hùn tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác đầu tư phân lô bán chia lợi nhuận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đòi lại tài sản trong hợp đồng hùn vốn là đúng quan hệ pháp luật, đúng bản chất vụ án.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự khai thống nhất có việc thỏa thuận hùn vốn mua đất của ông Trần Văn C và ông Phan Văn B để đầu tư cơ sở hạ tầng phân lô bán nền chia lợi nhuận, nhưng không có thỏa thuận mỗi bên phải bỏ ra số tiền cụ thể bao nhiêu, cũng không thỏa thuận chia lợi nhuận như thế nào. Các bên đều có bỏ tiền ra để cùng đầu tư, trong đó anh D và chị H bỏ ra số tiền được ông T thừa nhận 1.500.000.000 đồng, ông T bỏ ra số tiền theo ông T khai 5.353.397.000 đồng. Anh D và chị H trình bày không biết được số tiền cụ thể ông Thủy bỏ ra là bao nhiêu nhưng thừa nhận số tiền còn lại do ông T bỏ ra.

[4] Trong quá trình thực hiện bán các lô đất đã hình thành, ngày 15/8/2016 anh D và chị H viết biên nhận có nợ ông T số tiền 1.262.000.000 đồng. Khoản nợ này được anh D và chị H xác định là tiền lợi nhuận anh chị nhận thừa nên phải trả

cho ông T. Như vậy có căn cứ để xác định các bên đã thanh toán và phân chia lợi nhuận xong.

[5] Anh D và chị H phản tố cho rằng khi viết biên nhận nợ thì lúc đó còn 31 lô đất do anh chị đứng tên chưa tính giá trị, ông T đứng bán và thu số tiền 3.912.000.000 đồng nên phải trừ vào khoản tiền mà anh chị nợ ông T, số tiền còn lại chia đôi. Yêu cầu này của anh D và chị H là không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì 31 lô đất còn lại là thuộc phần hưởng của ông T đã được các bên tính toán khi chị H và anh D viết biên nhận nợ ông T. Án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử qua nghị án thống nhất không chấp nhận kháng cáo của anh D và chị H giữ nguyên án sơ thẩm như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 07/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công T. Buộc anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H phải trả cho ông T tổng số tiền 1.608.911.000 đồng *(một tỷ sáu trăm lẻ tám triệu chín trăm mười một nghìn đồng).* Trong đó:

+ Tiền gốc: 1.262.000.000 đồng.

+ Tiền lãi: 346.911.000 đồng

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phan Khắc D, chị Nguyễn Thị Bích H về yêu cầu ông Phạm Công T phải trả số tiền 798.903.500 đồng và 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất số 1021, 1022 và 1099.

2. Về án phí:

- Buộc anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H phải chịu 96.223.000 đồng *(chính mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ba nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.978.000 đồng *(mười bảy triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng)* theo biên lai số AA/2015/0019966 ngày 03/01/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành. Anh D và chị H còn phải nộp 78.245.000 đồng *(bảy mươi tám triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phạm Công T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Phạm Công T số tiền tạm ứng án phí 29.245.535 đồng *(hai mươi chín triệu hai*

trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng) đã nộp theo biên lai số AA/2015/0013508 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phan Khắc D và chị Nguyễn Thị Bích H phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số AA/2018/0003236 ngày 22/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Anh D và chị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Lực

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung **Tống Văn Viên** **Trần Văn Lực**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Lực